

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD**  
**QUÝ 4/2017**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	Năm nay
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	34,869,136,895	60,335,135,872
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		34,869,136,895	60,335,135,872
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	22,876,672,200	44,358,557,550
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11,992,464,695	15,976,578,322
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	346,596,985	163,437,211
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		3,338,440,664
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23			3,338,440,664
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,026,558,227	2,113,884,111
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		11,312,503,453	10,687,690,751
11. Thu nhập khác	31		19,278,228	
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		19,278,228	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11,331,781,681	10,687,690,751
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2,382,012,936	2,176,456,931
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 60=50-51-52)	60		8,949,768,745	8,511,233,820
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Ngày ...10... tháng ...01... năm 2018.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thạch

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hậu



Giám đốc

Giám Đốc  
 Đới Thanh Hải



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### QUÝ 4/2017

Đvt: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG &amp; ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>110,552,356,282</b>	<b>108,192,911,872</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>24,970,009,275</b>	<b>25,830,581,303</b>
1. Tiền	111		11,333,636,070	2,330,581,303
2. Các khoản tương đương tiền	112		13,636,373,205	23,500,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2a	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>73,609,076,366</b>	<b>71,817,858,342</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	58,119,308,516	35,598,291,543
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	14,685,276,903	35,714,553,111
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.5a	0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134	V.6	0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.7a	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.8a	804,490,947	505,013,688
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.9	0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.10	0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			<b>15,445,982</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.11		15,445,982
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn (*)	149	V.11	0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11,973,270,641</b>	<b>10,529,026,245</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	0	49,612,851
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,973,270,641	10,479,413,394
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.26	0	0
3. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154	V.13	0	0
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a	0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>270,305,567,895</b>	<b>182,719,164,476</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.15	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.5b	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.7b	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.8b	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.9	0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>214,805,196,645</b>	<b>58,929,863,411</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.16</b>	<b>214,805,196,645</b>	<b>58,929,863,411</b>
- Nguyên giá	222		266,459,971,382	81,459,126,688
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-51,654,774,737	-22,529,263,277



<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	V.17	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	V.18	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.19	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>53,795,487,293</b>	<b>123,789,301,065</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241	V.20	0	0
2. Chi xây dựng cơ bản dở dang	242	V.21	53,795,487,293	123,789,301,065
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2c	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,704,883,957</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	1,704,883,957	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22	0	0
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.23	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>380,857,924,177</b>	<b>290,912,076,348</b>

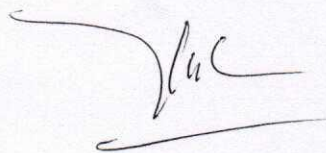
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>		
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>187,168,361,739</b>	<b>119,677,279,307</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>28,871,380,632</b>	<b>19,180,499,629</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.24a,c	19,958,048,878	14,368,500,046
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.25a	136,056,417	138,214,517
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.26	4,004,358,486	2,625,840,754
4. Phải trả người lao động	314	V.27	4,308,283,569	1,850,372,448
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.28a	0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.29a	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.30	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.31a,c	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.32a,c	165,214,246	118,815,144
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.33a,c	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.34a	0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.35	299,419,036	78,756,720
13. Quỹ bình ổn giá	323	V.36	0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324	V.37	0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>158,296,981,107</b>	<b>100,496,779,678</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.24b,c	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.25b	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.28b	0	0



4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.29b	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.31b,c	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.32b,c	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.33b,c	158,296,981,107	100,496,779,678
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.38	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.39	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.40	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.34b	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.41	0	0
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>193,689,562,438</b>	<b>171,234,797,041</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>193,689,562,438</b>	<b>171,234,797,041</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	V.42	161,000,000,000	161,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.42	0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.38, 42	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.42	0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.42	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.42	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.42	8,410,700	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.42	2,008,787,803	1,596,328,117
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.42	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.42	389,272,210	389,272,210
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.42	30,283,091,725	8,249,196,714
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	a		62,538	0
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	b		30,283,029,187	8,249,196,714
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	V.42	0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.43	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.44	0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>380,857,924,177</b>	<b>290,912,076,348</b>

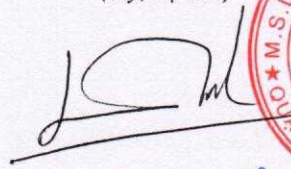
Ngày 10 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Thạch

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Hậu

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Giám Đốc  
Đới Thanh Hải



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 4/2017

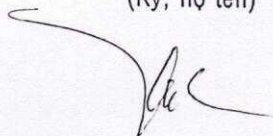
Đơn vị: đồng

Diễn giải	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		217,164,749,129	33,744,093,553
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-221,833,789,581	-197,167,837,565
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-15,209,149,231	-3,923,274,940
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-12,238,653,836	0
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		-6,212,226,424	-9,809,819
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,034,113,393	339,631,048
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-20,219,546,161	-4,351,441,935
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-56,514,502,711</b>	<b>-171,368,639,658</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			<b>0</b>	<b>(</b>
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-2,431,354,974	-1,822,712,808
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	448,171
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		43,648,711,023	54,167,596,310
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-33,500,000,000	-77,103,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	(
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	(
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>7,717,356,049</b>	<b>-24,757,668,327</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			<b>0</b>	<b>(</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	(
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	(
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.3	80,769,765,492	100,496,779,671
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.4	-22,969,564,063	(
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	(
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>57,800,201,429</b>	<b>100,496,779,671</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>9,003,054,767</b>	<b>-95,629,528,307</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	V.1	<b>2,330,581,303</b>	<b>97,960,109,611</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	V.1	<b>11,333,636,070</b>	<b>2,330,581,303</b>

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Chạch

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Hậu

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Giám Đốc  
Đổi Thanh Hải



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần

#### Lĩnh vực kinh doanh:

Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương, bốc xếp hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải tàu biển, dịch vụ khác....

Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ Cảng biển

### II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính; Các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo các quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 và các quy định hiện hành về chế độ kế toán tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ

### IV Các chính sách kế toán áp dụng

#### *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### *Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi*

Việc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi áp dụng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC

#### *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### *Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):*



Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	01 - 13 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và sau khi hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác được phân phối như sau :

- Quỹ dự phòng : 5% lợi nhuận còn lại
- Quỹ KTPL : 5% lợi nhuận còn lại
- Quỹ ĐTPT : 20% lợi nhuận còn lại

Lợi nhuận còn lại được chia cổ tức cho cổ đông theo tỷ lệ góp vốn  
Nguyên tắc chịu lỗ : theo tỷ lệ góp vốn

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập hiện hành của kỳ hiện tại và các kỳ trước nếu chưa nộp được ghi nhận là nợ phải trả. Nếu giá trị đã nộp trong kỳ hiện tại và các kỳ trước vượt quá số phải nộp cho các kỳ đó, thì phần nộp thừa sẽ được ghi nhận là tài sản.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kết toán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017	01/10/17
<b>1. TIỀN</b>		
<b>Tiền mặt</b>	<b>136,812,930</b>	<b>632,409,079</b>
Tiền mặt VND	136,812,930	632,409,079
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>11,196,823,140</b>	<b>4,170,791,146</b>
Tiền gửi VND	<b>11,196,823,140</b>	<b>4,170,791,146</b>
- NH TMCP Đầu Tư Phát Triển	790,837,469	693,614,016
- NH TMCP Quân Đội CN Đông Sài Gòn	10,404,131,192	3,475,324,057
- NH TMCP Quân Đội CN Sài Gòn	1,854,479	1,853,073
<b>Tiền đang chuyển</b>		
<b>Cộng</b>	<b>11,333,636,070</b>	<b>4,803,200,225</b>
<b>2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>		
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	13,636,373,205	13,577,754,893
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
<b>Cộng</b>	<b>13,636,373,205</b>	<b>13,577,754,893</b>
<b>3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>		
Phải thu khách hàng	58,119,308,516	59,115,587,072
<b>Cộng</b>	<b>58,119,308,516</b>	<b>59,115,587,072</b>
<b>4. HÀNG TỒN KHO</b>		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		
- Thành phẩm		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>		
<b>5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	11,973,270,641	6,449,257,264
<b>Cộng</b>	<b>11,973,270,641</b>	<b>6,449,257,264</b>
<b>6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>		
- Tài sản ngắn hạn khác	11,973,270,641	10,529,026,245
<b>Cộng</b>	<b>11,973,270,641</b>	<b>10,529,026,245</b>



Đơn vị tính: VND

## 8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư 01/01/2017	226,331,895	75,221,027,313	5,916,312,935		95,454,545	81,459,126,688
Số tăng trong năm	151,562,942,065	33,437,902,629				185,000,844,694
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành	151,562,942,065	33,437,902,629				185,000,844,694
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	151,789,273,960	108,658,929,942	5,916,312,935		95,454,545	266,459,971,382
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	20,129,225,000	26,306,783,824	5,137,499,897		81,266,016	51,654,774,737
Số tăng trong năm	37,721,984	17,668,060,697	4,803,527,472		19,953,124	22,529,263,277
Số tăng trong năm	20,091,503,016	8,638,723,127	333,972,425		61,312,892	29,125,511,460
- Khấu hao trong năm	20,091,503,016	8,638,723,127	333,972,425		61,312,892	29,125,511,460
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	20,129,225,000	26,306,783,824	5,137,499,897		81,266,016	51,654,774,737
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2017	188,609,911	57,548,466,600	1,113,241,430		79,545,455	58,929,863,396
Tại ngày 31/12/2017	131,660,048,960	82,352,146,118	778,813,038		14,188,529	214,805,196,645



9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH : Không PS

Đơn vị tính: VND

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm						
Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						
Số tăng trong năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm						
Tại ngày cuối năm						







- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**




**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>161,000,000,000</b>	-		-	
Tăng vốn trong năm trước					
Lãi trong năm trước					
Tăng khác					
Giảm vốn trong năm trước					
Lỗ trong năm trước					
Giảm khác					
<b>Số dư ngày 01/10/2017</b>	<b>161,000,000,000</b>				
Tăng vốn kỳ này			440,488,004		
Tăng vốn từ lãi kỳ					
Tăng khác					
Giảm vốn trong kỳ			440,488,004	151,627,242	
Lãi trong kỳ này					8,511,233,823
Giảm khác					
<b>Số dư ngày 31/12/2017</b>	<b>161,000,000,000</b>			<b>(151,627,242)</b>	<b>8,511,233,823</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

	01/10/17	31/12/17
- Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé	72,692,000,000	72,692,000,000
- Cty CP Hàng Hải Phú Hải	2,138,000,000	2,138,000,000
- Tổng Công Ty Tân Cảng Sài Gòn	58,154,000,000	58,154,000,000
- Cty TNHH Container Sài Gòn	17,495,810,000	17,495,810,000
- Vốn góp của cổ đông khác	10,520,190,000	10,520,190,000
<b>Cộng</b>	<b>161,000,000,000</b>	<b>161,000,000,000</b>



**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:**

	<b>31/12/17</b>	<b>01/10/17</b>
- <u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	161,000,000,000	161,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ		
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

**d. Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,100,000	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,100,000	
+ Cổ phiếu phổ thông	16,100,000	
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>		

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển	0	0
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	0	0

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển : dùng để đầu tư TSCĐ mới, tăng nguồn vốn kinh doanh
- Quỹ dự phòng tài chính : bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra
- Quỹ khen thưởng : thưởng cuối năm, thưởng thường kỳ hoặc đột xuất cho CBCNV trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác, thưởng cá nhân và đơn vị bên ngoài có đóng góp cho hoạt động kinh doanh và
  - Quỹ phúc lợi : chi cho hoạt động phúc lợi của CBCNV, phúc lợi xã hội, đầu tư hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi, trợ cấp khó khăn cho CBCNV, chi từ thiện XH...
  - Nguồn vốn đầu tư XDCB : chi đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm TSCĐ để đổi mới công nghệ và mở rộng quy mô sản xuất...

**g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định tại các**

**23. Nguồn kinh phí:** Chưa phát sinh

**24. Tài sản thuê ngoài:**



**25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu hợp đồng xây dựng

*- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ***Quý 4/2017****Quý 4/2016**

60,335,135,872

34,869,136,895

**Cộng****60,335,135,872****34,869,136,895****26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn của hàng hóa đã bán

Giá vốn của hoạt động xây dựng

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán

Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư

Hao hụt, mất mát hàng tồn kho

Các khoản chi phí vượt mức bình thường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

44,358,557,550

22,876,672,200

**Cộng****44,358,557,550****22,876,672,200****DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI****27. CHÍNH**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Lãi bán hàng trả chậm

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

163,437,211

346,596,985

**Cộng****163,437,211****346,596,985****28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền vay

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Lỗ do bán ngoại tệ

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

- Chi phí tài chính khác

3,338,440,665

**Cộng****3,338,440,665****29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

2,176,456,934



- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

2,176,456,934

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

**Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

2,176,456,934

30.

**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (\*)

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (\*)

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (\*)

Quý 4/2017

Quý 4/2016

**Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Quý 4/2017

Quý 4/2016

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

49,810,882,326

23,903,230,427

31.1 - Chi phí nguyên vật liệu, phụ tùng s/c, công cụ dụng cụ SX

4,238,758,536

951,300,807

31.2 - Chi phí nhân công  
+ Tiền lương, tiền ăn giữa ca  
+ BHXH, BHYT, kinh phí CĐ

3,689,291,614

4,166,442,786

3,006,131,250

3,648,728,172

683,160,364

517,714,614

31.3 - Chi phí TSCĐ  
+ Khấu hao cơ bản TSCĐ  
+ Chi phí SCL TSCĐ

7,281,377,865

1,038,521,670

7,281,377,865

1,038,521,670

31.4 - Chi phí dịch vụ mua ngoài

32,780,917,981

17,610,282,471

31.5 - Chi phí dự phòng

31.6 - Chi phí khác bằng tiền

1,820,536,330

136,682,693

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thạch

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hậu

Giám đốc



Giám Đốc  
Đới Thanh Hải



## BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/10/2017 Đến 31/12/2017

tk	ten	dudauno	dudauco	no	co	ducuoino	ducuoico
111	Tiền mặt	632,409,079	-	3,675,957,186	4,171,553,335	136,812,930	-
112	Tiền gửi ngân hàng	4,170,791,146	-	81,381,275,359	74,355,243,365	11,196,823,140	-
128	Đầu tư ngắn hạn khác	13,577,754,893	-	58,618,312	-	13,636,373,205	-
131	Phải thu khách hàng	59,222,369,424	169,041,417	66,367,050,263	67,437,126,171	58,119,308,516	136,056,417
133	Thuế GTGT đầu vào	6,449,257,264	-	11,557,526,968	6,033,513,591	11,973,270,641	-
141	Tạm ứng	571,213,933	-	680,700,000	453,631,254	798,282,679	-
153	Công cụ dụng cụ	-	-	326,127,276	326,127,276	-	-
154	Chi phí SXKD dở dang	-	-	44,358,557,550	44,358,557,550	-	-
211	TSCĐ Hữu Hình	213,840,515,283	-	52,619,456,099	-	266,459,971,382	-
214	Hao mòn TSCĐ	-	44,373,396,872	-	7,281,377,865	-	51,654,774,737
241	XDCB dở dang	32,746,439,970	-	73,668,503,422	52,619,456,099	53,795,487,293	-
242	Chi phí trả trước dài hạn	1,619,266,306	-	543,545,458	457,927,807	1,704,883,957	-
331	Phải trả nhà cung cấp	75,701,730,168	17,978,923,614	66,377,204,145	129,372,782,674	14,685,276,902	19,958,048,877
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-	3,798,678,848	8,033,513,591	8,239,193,229	-	4,004,358,486
334	Phải trả công nhân viên	-	5,965,774,467	4,383,490,898	2,726,000,000	-	4,308,283,569
338	Phải trả, phải nộp khác	3,034,243	831,244,070	1,502,183,520	832,979,671	6,208,268	165,214,246
341	Vay dài hạn	-	149,880,832,288	6,275,233,188	14,691,382,007	-	158,296,981,107
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	366,972,218	67,553,182	-	-	299,419,036
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	161,000,000,000	-	-	-	161,000,000,000
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	8,410,700	-	8,410,700
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	2,008,787,803	-	-	-	2,008,787,803
415	Quỹ dự phòng tài chính	-	389,272,210	-	-	-	389,272,210
421	Lợi nhuận chưa phân phối	-	21,771,857,902	3,214,549,183	11,725,783,006	-	30,283,091,725
511	Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	-	60,335,135,872	60,335,135,872	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	163,437,211	163,437,211	-	-
621	Chi phí nguyên vật liệu	-	-	1,778,901,336	1,778,901,336	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp SX	-	-	2,942,409,364	2,942,409,364	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	39,637,246,850	39,637,246,850	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	44,358,557,550	44,358,557,550	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	3,338,440,665	3,338,440,665	-	-
642	Chi phí quản lý	-	-	2,113,884,111	2,113,884,111	-	-



821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	2,176,456,934	2,176,456,934	-	-
911	Xác định kết quả KD	-	-	63,713,122,266	63,713,122,266	-	-